

**CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN SÔNG HẬU 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1523/NMĐSH1-TM

Cần Thơ, ngày 01 tháng 07 năm 2026

V/v cung cấp báo giá hàng hóa “Mua sắm Vật tư tiêu hao cần thiết năm 2027 Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1”

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh phát điện Dầu khí/ Nhà máy Điện Sông Hậu 1 (NMĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm hàng hóa “Mua sắm Vật tư tiêu hao cần thiết năm 2027 Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1”. NMĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá cho hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: chi tiết như Phụ lục đính kèm
2. Tiến độ cung cấp: Nhà cung cấp đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm giao hàng: Kho Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 120 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 16h00 ngày 16 /07/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email.

7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Thương mại – NMĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.

Email: giangtth@pvpgb.vn; trimq@pvpgb.vn; hunglt@pvpgb.vn; nhanbaogia.hn@pvpgb.vn.

NMĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD NMĐ SH1: N.V.Chính (để b/c);
- Lưu VT, TM (M.Q.T).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lương Khánh Duy

Phụ lục: Danh mục vật tư tiêu hao cần thiết năm 2027 Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1

(Đính kèm công văn số 133/NMĐSH1-TM ngày 01/07/2026)

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hóa	NSX	Xuất xứ	Đơn vị tính	Tổng số lượng mua sắm 2027	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
L. VTH Cơ nhiệt									
1	48911021	Packing; 22 mm	Size: 22mm Model: Isartherm 6060 P: 30 bar	Isartherm 6060	Eagle Burgmann	G20	Hộp	4	
2	49031001	FRP pipe coupling - DN100	Kích thước: DN100 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Coupling D100	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	Cái	2	
3	49031002	FRP pipe coupling - DN125	Kích thước: DN125 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Coupling D 125	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	Cái	2	
4	49031003	FRP pipe coupling - DN150	Kích thước: DN150 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Coupling D150	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	Cái	2	
5	49031004	FRP pipe coupling - DN200	Kích thước: DN200 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Coupling D200	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	Cái	2	
6	49031005	FRP pipe coupling - DN25	Kích thước: DN25 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	Frp Coupling D25	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	Cái	2	
7	49031006	FRP pipe coupling - DN50	Kích thước: DN50 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Coupling D50	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	Cái	2	
8	49031007	FRP pipe coupling - DN65	Kích thước: DN65 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	FRP Coupling D65	BSProject hoặc tương đương	G20/OECD	Cái	2	
9	25235013	Lưới inox mesh 10	Vật liệu: inox 316 Kích thước lỗ: Mesh 10 Khô 1.2m		N/A	Việt Nam	m2	6	
10	49041006	Tee nhựa UPVC 1/2"	Size: DN 1/2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	10	
11	49041008	Tee nhựa UPVC 3/4"	Size: DN 1/2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM		SHIEYU hoặc tương đương	Asia	Cái	10	
12	21532010	Tấm thép chịu áp lực P460NH dày 6mm	Tên thương mại: Thép P460NH Sản xuất theo tiêu chuẩn: EN 10028-3 Khô : 1500*6000mm Dày: 6mm	Mã thép: 1.8935	N/A	OECD	Tấm	1	
13	21532011	Tấm thép chịu áp lực P460NH dày 8mm	Tên thương mại: Thép P460NH Sản xuất theo tiêu chuẩn: EN 10028-3 Khô : 1500*6000mm Dày: 8mm	Mã thép: 1.8935	N/A	OECD	Tấm	1	
14	21001033	Thép tròn đặc phi 90	Đường kính : 90 mm Mác thép: C45	Cây D90	N/A	Asia	Mét	23	
15	48131004	Hydraulic Hose Fittings M22x 1.5, FEMALE x 1/2"	M22x 1.5 O-RING SWIVEL FEMALE x 1/2" HYDRAULIC HOSETAIL Material Stainless Steel 316L Pressure: 250bar Bao gồm: Áo bóp ống (FERRULE)		Custom Fittings hoặc Tương đương	UK/ Châu Âu/G7/OECD	Cái	10	
16	48131005	Hydraulic Hose Fittings M26x 1.5, FEMALE x 1/2"	M26x 1.5 O-RING SWIVEL FEMALE x 1/2" HYDRAULIC HOSETAIL Material Stainless Steel 316L Pressure: 250bar Bao gồm: Áo bóp ống (FERRULE)		Custom Fittings hoặc Tương đương	UK/ Châu Âu/G7/OECD	Cái	10	
17	48131006	Hydraulic Hose Fittings M30x 2, FEMALE x 3/4"	M30x 2 O-RING SWIVEL FEMALE x 3/4" HYDRAULIC HOSETAIL Material Stainless Steel 316L Pressure: 250bar Bao gồm: Áo bóp ống (FERRULE)		Custom Fittings hoặc Tương đương	UK/ Châu Âu/G7/OECD	Cái	10	
18	48131007	Hydraulic Hose Fittings M36x 2, FEMALE x 3/4"	M36x 2 O-RING SWIVEL FEMALE x 3/4" HYDRAULIC HOSETAIL Material Stainless Steel 316L Pressure: 250bar Bao gồm: Áo bóp ống (FERRULE)		Custom Fittings hoặc Tương đương	UK/ Châu Âu/G7/OECD	Cái	10	
19	48131008	Hydraulic Hose Fittings M36x 2, FEMALE x 1"	M36x 2 O-RING SWIVEL FEMALE x 1" HYDRAULIC HOSETAIL Material Stainless Steel 316L Pressure: 250bar Bao gồm: Áo bóp ống (FERRULE)		Custom Fittings hoặc Tương đương	UK/ Châu Âu/G7/OECD	Cái	10	
20	48131009	Hydraulic Hose Fittings M45x 2, FEMALE x 1"	M45x 2 O-RING SWIVEL FEMALE x 1" HYDRAULIC HOSETAIL Material Stainless Steel 316L Pressure: 250bar Bao gồm: Áo bóp ống (FERRULE)		Custom Fittings hoặc Tương đương	UK/ Châu Âu/G7/OECD	Cái	10	

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hóa	NSX	Xuất xứ	Đơn vị tính	Tổng số lượng mua sắm năm 2027 (theo kế hoạch)	Ghi chú
21	48131010	Hydraulic Hose Fittings M45x 2, FEMALE x 1-1/4"	M45x 2 O-RING SWIVEL FEMALE x 1-1/4" HYDRAULIC HOSETAIL Material Stainless Steel 316L Pressure: 250bar Bao gồm: Áo bớp ống (FERRULE)		Custom Fittings hoặc Tương đương	UK/ Châu Âu/G7/OECD	Cái	6	
22	48131011	Hydraulic Hose Fittings M52x 2, FEMALE x 1-1/4"	M52x 2 O-RING SWIVEL FEMALE x 1-1/4" HYDRAULIC HOSETAIL Material Stainless Steel 316L Pressure: 250bar Bao gồm: Áo bớp ống (FERRULE)		Custom Fittings hoặc Tương đương	UK/ Châu Âu/G7/OECD	Cái	6	
23	43064001	Que hàn nhôm ER 4043	Tiêu chuẩn: AWS A5.10 ER 4043 Kích thước: Ø1.6x1000mm Quy cách đóng gói: 10kg		N/A	Asia	Kg	20	
24	43064002	Que hàn nhôm ER 4043	Tiêu chuẩn: AWS A5.10 ER 4043 Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 10kg		N/A	Asia	Kg	30	
25	43014001	Que hàn hợp kim cao 680 CGS	Xuper® 680 CGS Diameter: 3/32" (2.4 mm) Weight: 5 kg Part No: 680 CGS-3/32 5K		Castolin Eutectic	UK/ Châu Âu/G7/OECD	Kg	15	
26	24415041	Thép tấm Hardox 500, dày 20mm	Kích thước: 1500x6000x20mm Vật liệu: Hardox 500	Hardox 500	SSAB	EU/G7	Tấm	2	
27	24601081	Thép ống 3"	3" x 6000L (SCH10) Material: A106B		N/A	Asia	Ông	2	
28	24601082	Thép ống 1-1/4"	1-1/4" x 6000L (SCH10) Material: A106B		N/A	Asia	Ông	2	
29	48767002	Ceramic Fiber Blanket	Temperature: 1430°C Grade: HZ Density: 128 kg/m³ Size: 3600x610x50mm		N/A	Asia	Cuộn	30	
30	48852119	Dây đai (V-Belts)	Size: XPC 3220	XPC3220	Bando	G20	Sợi	6	
31	83586012	Kính hàn đen số 11	Size : Số 11 Kích thước: D108 x R51 x T3,0mm Vật liệu :Kính Màu sắc: Màu đen Đóng gói: 10 cái	11 SCS	SVAR	Czech Republic	Cái	30	
32	83586007	Miếng kính hàn trắng	Kích thước: 50x108x2mm Vật liệu: Kính Màu trắng	24004570	OEM	Trung Quốc	Cái	100	
33	83586035	miếng mica chắn xỉ mặt nạ hàn điện tử	Kích thước 90x115mm Vật liệu: Mica dẻo	N/A	OEM	Trung Quốc	Cái	30	
34	89040049	Găng Tay Da Hàn	Chất liệu: Được làm từ da heo nguyên tấm Thiết kế: Ngăn tay, ôm vừa vặn, giúp cầm nắm chắc chắn, không trơn trượt Bảo vệ tối ưu: Chống tia lửa điện, chống nóng, chống cắt rách, đâm xuyên. Đạt chuẩn an toàn: Được chứng nhận EN388.	NGTD00087	N/A	N/A	Cái	10	
35	13173014	Dầu cắt gọt pha nước	Dung tích/ Trọng lượng: 20 L/Thùng Công dụng: Dùng cho các quá trình cắt gọt và mài các vật liệu thép, hợp kim thép và gang Màu trước khi pha: Màu nâu nhạt và mờ đục Màu sau khi pha: Dung dịch màu trắng sữa (5% nồng độ) Nồng độ pH: 9.3 Ăn mòn kim loại: Tấm thép, đồng và nhôm không đổi màu Tỷ lệ pha: Dùng với nước theo tỷ lệ 1-2%	EML-30V	Oil Korea	Việt Nam	Lít	40	
36	87580055	Mặt nạ hàn cảm biến 3M	Màu sắc: Đen Kích thước: 48 * 30 * 28,5 (cm) 5 số (8-12) ánh sáng, chặn 3 tốc độ nhạy cảm biến điều chỉnh lựa chọn	3M Speedglas 9100V FX-16294	3M	EU/G7	Cái	5	



STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hóa	NSX	Xuất xứ	Đơn vị tính	Tổng số lượng mua sắm 2027	Ghi chú
37	87580054	Mặt nạ hàn trùm đầu Blue Eagle	Tiêu chuẩn: TCVN 5083-90 Chất liệu: Nhựa Polypropylene shell Loại: trùm đầu Màu: Đen Kích thước : 108mm x 51mm Hai lớp kính : Kính đen bên ngoài , kính trắng bên trong	633P	Blue Eagle	Đài Loan	Cái	10	
38	49021645	Ông PCV trong suốt; SCH80; DN 40 in; Nhựa PVC trong suốt	Kích thước: OD: 48,3mm(1-1/2") ID: 40.94mm Dày: 3.68mm Tiêu chuẩn: SCH80		N/A	N/A	Cây	1	
39	48111008	Mặt bích PVC Φ110; theo chuẩn JIS	Kích thước mặt bích: Φ110 Chất liệu mặt bích: PVC Tiêu chuẩn sản xuất mặt bích: JIS Áp lực hoạt động: PN10 Nhiệt độ hoạt động: 80°C Môi trường làm việc: Nước sạch, nước thải, hóa chất, khí gas, chất ăn mòn		N/A	N/A	Cái	6	
II. VTTT Điện									
40	48852090	Dây đai/ V-Belts) SPB 2720 LW	Size: SPB; Dài/Chu vi: 2720mm; Rộng: 16mm; Dày: 13.5mm	SPB 2720 LW	Bando	Việt Nam	Sợi	20	
41	48852118	Dây đai/ V-Belts) SPB 1582LW	Chiều dài làm việc (LW) 1582mm Chiều rộng lưng 12,7mm Độ dày 10mm	SPB 1582LW	Bando	Việt Nam	Sợi	20	
42	48857225	Dây đai/ V-Belts) SPB 1700 LW	Vật Liệu Cao Su NR Chiều Rộng Đai (a): 16.3mm Chiều Cao Đai (b): 13.0mm Chu Vi: 1700 mm	SPB 1700 LW	Bando	Việt Nam	Sợi	20	
43	48572279	O ring	- SIZE: 144 x 170 x 20,5 - Maternal: NBR	VS 170	Tương đương	NA	Cái	10	
44	48564498	OIL SEAL	W AS52x62x8-FKM-OF	19135939	SEW-EURODRIVE	Châu Âu/OECD	Cái	4	
45	31544007	Dây điện 4 lõi Cadivi	Tiết diện dây: 4x4mm ² Mức cách điện: 300/500V Loại dây điện 4 lõi Màu đen	VCmt-4x4	Cadivi hoặc tương đương	N/A	Mét	150	
III. VTTT C&I									
46	51991024	Diaphragm kit YT-300N1	Phụ kiện (Lower diaphragm + Upper diaphragm) cho YT-300N1		Rotork	OECD	Bộ	30	
47	51991025	Diaphragm kit YT-310N1	Phụ kiện (Lower diaphragm + Upper diaphragm) cho YT-310N1		Rotork	OECD	Bộ	30	
48	51991026	Diaphragm kit YT-320N1	Phụ kiện (Lower diaphragm + Upper diaphragm) cho YT-320N1		Rotork	OECD	Bộ	30	
49	34507002	Cáp bù nhiệt	KX-G-VVAMSR-1P X 1,5 SQMMTC type K	KX-G-VVAMSR-1P X 1,5SQMM	Yuchang	OECD	m	150	
50	34507004	Dây tín hiệu nhiệt độ loại cặp nhiệt điện	Loại: TC type K Vỏ : PVC Cách điện dây dẫn: PVC Kích thước danh nghĩa : 3.4 x 7.3 mm Nhiệt độ tối đa: 105 độ C	EXPP-K-14	OMEGA	Châu Âu/OECD	Mét	50	
51	24835009	Dây cáp bọc nhựa 2mm	Kích thước: Phi 2mm Chất liệu Inox 304 1000m/Cuộn	LHV300	Capvina	Việt Nam	Cuộn	1	
52	51712131	Oldham coupling	Length: 28.4 mm Chất liệu: Aluminum Dimention: 25.4 Screw: M3	BGC25-8/10	HPC	France	Bộ	8	
53	48248011	Nut-Ferrule Set 1/4	316 Stainless SteelNut - Ferrule Set (one nut, one back ferrule, and one front ferrule) for 1/4 in. Tube Fitting 50 set/bộ	SS-400-NFSET	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	10	
54	48248012	Nut-Ferrule Set 3/8	316 Stainless SteelNut - Ferrule Set (one nut, one back ferrule, and one front ferrule) for 3/8 in. Tube Fitting 50 set/bộ	SS-600-NFSET	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	10	

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hóa	NSX	Xuất xứ	Đơn vị tính	Tổng số lượng mua sắm 2027	Ghi chú
55	48248013	Nut-Ferrule Set 1/2	316 Stainless SteelNut - Ferrule Set (one nut, one back ferrule, and one front ferrule) for 1/2 in. Tube Fitting 50 set/bộ	SS-810-NFSET	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	10	
56	48248015	Front ferrule	316 Stainless Steel Front ferrule for 3/4 in. Tube Fitting	SS---1213-1	Swagelok	Châu Âu/OECD	Cái	15	
57	48248014	Nuts	316 Stainless Steel Nuts for 3/4 in. Tube Fitting	SS-1212-1	Swagelok	Châu Âu/OECD	Cái	15	
58	48248016	Back ferrule	316 Stainless Steel Back ferrule for 3/4 in. Tube Fitting	SS---1214-1	Swagelok	Châu Âu/OECD	Cái	15	
59	17131004	Keo hỗ trợ đo lưu lượng kiểu siêu âm kẹp ngoài / Extra Coupling Gel	Model: 1200A-Gel	1200A-Gel	TekTrol	N/A	Chai	10	
60	89129032	Backup battery cho SCS	Battery; Li-ion; 3 V	S9450FE	Yokogawa	OEDC	Bộ	4	
IV. VTIH thay thế									
61	43900085	Bu lông Inox M12 x L50_A2-70.	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên bulong. - Cấp bền: A2-70 - Chiều dài L; ren suốt: 70 mm - Kích thước ren M12: tiêu chuẩn	M12x70	Creaby/Aozhan	Asia	Cái	50	
62	43900090	Bu lông Inox M12 x L70_A2-70.	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên bulong. - Cấp bền: A2-70 - Chiều dài L; ren suốt: 70 mm - Kích thước ren M12: tiêu chuẩn	M12x70	Creaby/Aozhan	Asia	Cái	50	
63	43900044	Bu lông Inox M16xL100_A2-70.	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên bulong. - Cấp bền: A2-70 - Chiều dài L; ren suốt: 100 mm - Kích thước ren M16: tiêu chuẩn	M16x100	Creaby/Aozhan	Asia	Cái	216	
64	43900041	Bu lông Inox M12xL90_A2-70	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên bulong. - Cấp bền: A2-70 - Chiều dài L; ren suốt: 90 mm - Kích thước ren M12: tiêu chuẩn	M12x90	Creaby/Aozhan	Asia	Cái	240	
65	43900026	Bu lông Inox M12xL150_A2-70	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên bulong. - Cấp bền: A2-70 - Chiều dài L; ren suốt: 150 mm - Kích thước ren M12: tiêu chuẩn	M12x150	Creaby/Aozhan	Asia	Cái	24	
66	43900198	Bu lông Inox M16xL90_A2-70.	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên bulong. - Cấp bền: A2-70 - Chiều dài L; ren suốt: 90 mm - Kích thước ren M16: tiêu chuẩn	M16x90	Creaby/Aozhan	Asia	Cái	24	
67	43900140	Bulong Inox M16x120	Bulong Inox M16x120 (gồm 1 đai ốc + 2 long đến phẳng + 1 long đến vênh): - M16x120 mm (A2-70) - Bước Ren: 2 mm - Tiêu Chuẩn DIN 933 - Chiều Dài: 120 mm - Đầu Lục Giác - Vật Liệu: Inox 304 - Phân Bó Ren: Ren Suốt - Size Khóa: 24 mm		ASIA	ASIA	Bộ	96	
68	48228037	Đầu nối T 22mm	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Union Tee, 22 mm Tube OD Part #: SS-22M0-3	SS-22M0-3	Swagelok	Châu Âu/OECD	Bộ	20	
69	48532409	O-ring 1.5*15	Oring 1.5*15		Tân Bình An	Việt Nam	Bịch	7	
70	48532411	O-ring 1.5*12	Oring 1.5*12		Tân Bình An	Việt Nam	Bịch	7	
71	48532412	O-ring 1.5*16	Oring 1.5*16		Tân Bình An	Việt Nam	Bịch	7	
72	48532414	O-ring 2*11	Oring 2*11		Tân Bình An	Việt Nam	Bịch	7	

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hóa	NSX	Xuất xứ	Đơn vị tính	Tổng số lượng mua sắm 2027 (còn thiếu)	Ghi chú
73	48848100	Ông thủy lực	- Parker 421SNMSHA-8 - 16 Mpa (2320 psi). DN 1/2 in. dài 10m bấm cos 2 đầu loại Female 1/2 in (Female Metric 24° Light Series with O-Ring Swivel - Straight: KCAV4-22-12)	421SNMSHA-8	Parker	Global	Cái	4	
74	48848101	Ông thủy lực	- Parker 421SNMSHA-16 - 8.8 Mpa (1275 psi). DN 1 in. dài 1m, bấm cos 2 đầu loại Female 1 in (Female Metric 24° Light Series with O-Ring Swivel - Straight: KCAV4-22-12)	421SNMSHA-16	Parker	Global	Cái	4	
75	49012006	Ông khí nén 14 mm	Màu sắc: màu xanh Áp suất hoạt động: 0,95-10bar Đường kính trong: 9,8 mm Đường kính ngoài: 14 mm	PUN-H-14X2-BL	FESTO	Châu Âu/OECD	Mét	100	
76	24635151	Ông inox 304, DN25, SCH 80	Kích thước: DN25 Tiêu chuẩn độ dày: SCH80 Vật liệu: Inox 304			Vietnam	Mét	72	
77	48242018	Co inox 90 độ DN 25, Class 3000	Kích thước: DN25 Hình dáng: Elbow 90 độ Cấp chịu áp: Class 3000 Vật liệu: Inox 304 Kiểu kết nối: Socket Weld			Vietnam	Cái	30	
78	43500214	Bulong thép đen chịu nhiệt M12x45mm	- Size: M12x45mm, bao gồm bulong, đai ốc, đệm phẳng, đệm vênh - Tiêu chuẩn: DIN 931 - Cấp bền 8.8		N/A	Asia	Bộ	120	
79	49012008	Ông khí nén 14mm	Chất liệu nhựa PU Áp suất làm việc: 0-8 kg/cm2 Đường kính trong: 10mm Đường kính ngoài: 14mm	LYONPR1410	LYON PRO	Việt Nam	Mét	200	
80	24643009	Đầu ông thủy lực	Material : 304 Flange Size: 1"1/4 Hose Bore Dn: 32 Dash: 20 Dimensions A: 66 C: 54 D: 44 L: 10.29	87611-20-20	Gemco	China	Cái	10	
81	24643010	Vỏ áo thủy lực	Material : 304 Hose Bore Dn: 32 Dash: 20 Dimensions L: 67.5	00400-20	Gemco	China	Cái	10	
82	24643011	Đầu ông thủy lực	Material : 304 Metric Female 24°Cone O-Ring L.T. Iso 1251-2--Din3865 Thread E: M18X1.5 Hose Bore Dn: 10 Dash: 06 O.Ring: O10 OX1.5 Dimensions A: 27.5 C: 1.5 SL: 22	20411-18-06T	HEBEI YIGUANYOU	China	Cái	10	
83	24643012	Đầu ông thủy lực	Material : 304 Thread E 11/16"X16 Hose Bore Dn: 10 Dash: 06 A: 25.5 C: 10 SL: 22	8149083	HEBEI YIGUANYOU	China	Cái	10	
84	24643013	Vỏ áo thủy lực	Material : 304 Hose Bore Dn: 10 Dash: 06 Dimensions L: 32	03310-06	Gemco	China	Cái	10	
85	24655001	Ông thủy lực	Ông Dẫn Bằng Cao Su Lưu Hóa Đă Gia Cỗ Bằng Thép Din 20023/Din En 856 4Sh Steel Wire Spiral Hydraulic Hose : Din 20023/Din En 856 4Sh I.D Đường Kính Trong: 32.2±0.8 Mm R.O.D Đường Kính Ngoài Lớp Thép: 41.9±1.0 Mm O.D Đường Kính Ngoài Lớn Nhất Của Ông: 45.5±1.6 Mm Max W.P Áp Lực Làm Việc Lớn Nhất: 32.5 Mpa Min B.P Áp Lực Phá Vỡ Nhỏ Nhất: 130 Mpa Min B.R Bán Kính Độ Uốn Cong Nhỏ Nhất: 460 Mpa	31.5X4SH	GEMA	China	Mét	20	

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hóa	NSX	Xuất xứ	Đơn vị tính	Tổng số lượng mua sắm 2027	Ghi chú
86	24655004	Ống thủy lực	Ống Dẫn Bằng Cao Su Lưu Hóa Đã Gia Cố Bằng Thép Din 20023/Din En 856 4Sh Steel Wire Spiral Hydraulic Hose :Din En 856 4Sh I.D Đường Kính Trong: 9.7±0.4 Mm R.O.D Đường Kính Ngoài Lớp Thép: 17.4±0.6 Mm O.D Đường Kính Ngoài Lớn Nhất Của Ống: 21.4±0.8 Mm Max W.P Áp Lực Làm Việc Lớn Nhất :44.5 Mpa Min B.P Áp Lực Phá Vỡ Nhỏ Nhất: 178 Mpa Min B.R Bán Kính Độ Uốn Cong Nhỏ Nhất: 180 Mpa	10X4SP	GEMA	China	Mét	20	
87	24643014	Đầu ống thủy lực	Material : 304 Flange Size: 1.1/4" Hose Bore Dn: 32 Dash: 20 Dimensions A: 105 C: 54 D: 43 H: 90.5 L: 14.3	87993-20-20	Gemico	China	Cái	10	
V. VTHH thông thường									
88	16106022	Acid photphoric H3PO4; 85%	Tên gọi khác: Phosphoric Acid, Axit Orthophosphoric, Trihydroxylphosphine Oxide Số CAS: 7664-38-2 Tiêu chuẩn công nghiệp: GB / T2091-2008 Loại sản phẩm: Hóa chất công nghiệp Hàm lượng: H3PO4 85% Quy cách: 35kg/can – phuy – tank – xe bồn Xuất xứ: Trung Quốc – Hàn Quốc – Việt Nam	H3PO4 85%	VMC GROUP	Việt Nam	Can	4	
89	49082014	Vải chịu nhiệt rộng 650mm	Model: Fluorotex HD - Dimension: Width x Long = 650[mm] x 50.000[mm] - Design pressure: 20 kPa - Design temperature: 250 độ C - Maximum axial movements: ..170 mm - Maximum lateral movements: .. 85 mm - Including: + Super seal gasket + Fabric joining tool kits	Fluorotex HD	Eagle Burgmann	Asia	Tám	1	
90	25571412	Ống đồng mềm dạng cuộn	"- Đường kính: 9,52 mm - Độ dày: 0,61 mm - Chiều dài: 15 m/Cuộn"			Việt Nam	Cuộn	10	
91	58830060	Lọc từ đường nước làm mát chèn BFPT	23-WED3110/A100-D6		Eagle Burgmann	Châu Âu/G7	Pc	12	

Yêu cầu khác:

- Đối với danh mục hàng hóa cột NSX có ghi tương đương nêu trên nhà cung cấp có thể chào đúng chủng loại hoặc tương đương. Trường hợp Nhà thầu chào hàng hóa tương đương hoặc tốt hơn, Nhà thầu phải cung cấp tài liệu thể hiện đầy đủ thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, tính năng sử dụng,... của hàng hóa/ vật tư kèm theo bảng so sánh các thông số kỹ thuật giữa hai loại hàng hóa trên để chứng minh tương đương hoặc tốt hơn.;
- Đối với các mục còn lại Nhà thầu phải chào đúng chủng loại/model, thông số kỹ thuật như yêu cầu;
- Tiến độ: Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét;
- Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu I;
- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;
- Chứng từ kèm theo hàng hóa:
 - + Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ/COA/COC) (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;
 - + Nhà thầu cung cấp giấy cam kết về chất lượng và xuất xứ của nhà thầu.
 - + Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày hàng hóa được đưa vào lắp đặt/sử dụng nhưng không dài hơn 550 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.

***Lưu ý:** Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bảng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.